



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ III NĂM 2018

- | | |
|--|-----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01-DN) |
| 2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | (Mẫu số B02-DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03-DN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09-DN) |

Hạ long, tháng 10 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

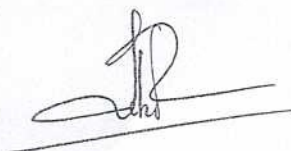
Từ ngày 01/01/2018 Đến ngày 30/09/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		99 564 744 840	96 307 178 289
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		28 083 013 571	38 073 735 168
1. Tiền	111	V.01	27 246 651 180	24 431 640 948
2. Các khoản tương đương tiền	112		836 362 391	13 642 094 220
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III- Các khoản phải thu	130		29 583 060 510	22 258 924 987
1. Phải thu của khách hàng	131		22 478 387 462	15 957 102 118
2. Trả trước cho người bán	132		4 810 201 140	5 071 599 094
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	3 059 251 324	1 773 563 482
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(764 779 416)	(543 339 707)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	140		35 147 228 271	28 408 861 581
1. Hàng tồn kho	141	V.04	36 822 132 572	28 408 861 581
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1 674 904 301)	
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		6 751 442 488	7 565 656 553
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6 751 442 488	7 565 656 553
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		904 515 533 439	916 666 983 150
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		766 850 508 833	795 419 121 894

1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	765 102 961 768	793 124 545 054
- Nguyên giá	222		1809 397 090 218	1732 486 244 998
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1044 294 128 450)	(939 361 699 944)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 747 547 065	2 294 576 840
- Nguyên giá	228		4 970 450 747	4 970 450 747
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3 222 903 682)	(2 675 873 907)
III- Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		122 681 893 317	112 415 628 922
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		61 405 050 177	61 405 050 177
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		61 276 843 140	51 010 578 745
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4 928 655 000	3 870 255 000
1. Đầu tư tư vào công ty con	251		4 928 655 000	3 870 255 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254	V.13		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	260		10 054 476 289	4 961 977 334
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	10 054 476 289	4 961 977 334
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1004 080 278 279	1012 974 161 439
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		429 845 138 660	444 492 186 097
I- Nợ ngắn hạn	310		158 735 947 292	216 860 255 485
1. Phải trả cho người bán	311		35 117 594 050	102 910 546 563
2. Người mua trả tiền trước	312		2 052 110 055	1 839 714 858
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	11 874 625 645	13 294 379 836
4. Phải trả người lao động	314		40 344 756 011	63 471 191 526
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	7 199 068 243	1 798 815 751
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	28 624 147 115	7 293 395 395
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		26 917 400 818	24 385 123 552
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6 606 245 355	1 867 088 004
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

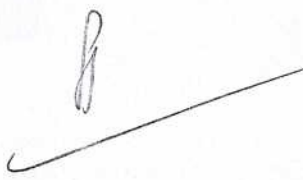
II- Nợ dài hạn	330		271 109 191 368	227 631 930 612
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		271 109 191 368	227 631 930 612
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		574 235 139 619	568 481 975 342
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	574 235 139 619	568 481 975 342
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		402 951 789 959	402 951 789 959
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		397 613 389 959	397 613 389 959
- Cổ phiếu ưu đãi	411		5 338 400 000	5 338 400 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		105 364 150 434	105 364 150 434
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		32 215 918 458	20 237 297 104
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25 406 064 768	39 928 737 845
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421			
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421		25 406 064 768	39 928 737 845
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		8 297 216 000	
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1004 080 278 279	1012 974 161 439

Người lập biểu



Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng



Tô Thị Hằng Nga

Chủ tịch Hội đồng quản trị



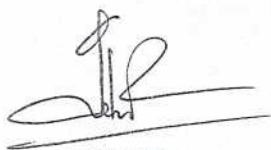
Nguyễn Văn Khánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/07/2018 Đến ngày 30/09/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018		Năm 2017	
			Quý III/2018	Lũy kế năm 2018	Quý III/2017	Lũy kế năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	141 093 464 447	402 560 786 162	133 854 547 279	386 709 106 125
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	141 093 464 447	402 560 786 162	133 854 547 279	386 709 106 125
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	107 519 796 549	324 728 911 154	104 720 508 074	314 065 955 697
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		33 573 667 898	77 831 875 008	29 134 039 205	72 643 150 427
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	8 508 567	36 209 293	975 035 216	2 024 152 445
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	5 165 431 768	16 319 864 030	85 635 513	14 689 730 715
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		5 165 431 768	16 319 864 030	85 635 513	14 689 730 715
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	189 294 210	488 598 494	90 976 334	293 731 863
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	10 019 994 795	32 806 384 527	9 534 695 701	25 352 851 277
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		18 207 455 692	28 253 237 250	20 397 766 873	34 330 989 017
11. Thu nhập khác	31		682 909 729	5 141 411 368	795 706 734	810 252 190
12. Chi phí khác	32		1 180 683 106	1 507 040 566	225 715 756	566 254 446
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(497 773 377)	3 634 370 802	569 990 978	243 997 744
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		17 709 682 315	31 887 608 052	20 967 757 851	34 574 986 761
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	3 541 936 463	6 481 543 284	4 237 715 868	6 959 161 650
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		14 167 745 852	25 406 064 768	16 730 041 983	27 615 825 111
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu



Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng



Tô Thị Hằng Nga

Ngày 19 Tháng 10 Năm 2018
Chủ tịch Hội đồng quản trị



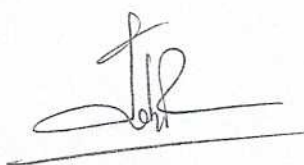
Nguyễn Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2018 Đến ngày 30/09/2018


Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		365 672 742 609	446 945 554 023
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(184 663 039 786)	(101 277 985 782)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(126 933 492 206)	(114 650 113 212)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(11 517 704 647)	(9 118 354 252)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(7 035 496 534)	(5 322 850 466)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6 571 947 057	2 980 694 155
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(85 096 262 149)	(77 830 501 611)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(43 001 305 656)	141 726 442 855
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11 976 763 256)	(109 680 092 669)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1 058 400 000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		36 209 293	1 794 867 143
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12 998 953 963)	(107 885 225 526)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			2 947 884 000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		60 590 584 670	18 322 458 089
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(14 581 046 648)	(28 261 969 835)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(16 923 974 760)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		46 009 538 022	(23 915 602 506)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(9 990 721 597)	9 925 614 823
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		38 073 735 168	94 009 490 487
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	VII.34	28 083 013 571	103 935 105 310

Người lập biểu



Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng



Tô Thị Hằng Nga

Chủ tịch hội đồng quản trị




KẾT QUẢ KINH DOANH PHẦN NGHĨA VỤ (NĂM TT 200)

Từ ngày 01/01/2018 Đến ngày 30/09/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu kỳ	Số phải nộp L.kế	Số đã nộp L.kế	Số cuối kỳ
I - Thuế	010	7 717 437 345	37 343 526 124	39 312 101 728	5 748 861 741
1. Thuế GTGT phải nộp	011		21 324 827 107	21 324 827 107	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	012				
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	013				
4. Thuế nhập khẩu	014				
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	015	4 975 865 729	6 481 543 284	7 035 496 534	4 421 912 479
6. Thuế thu nhập cá nhân	016	633 370 432	477 707 000	1 046 868 655	64 208 777
7. Thuế tài nguyên	017	1 576 454 855	5 642 805 612	6 574 033 963	645 226 504
8. Thuế nhà đất	018				
9. Tiền thuê đất	019		1 678 862 657	1 551 913 028	126 949 629
10. Các loại thuế khác	020	531 746 329	1 737 780 464	1 778 962 441	490 564 352
II- các khoản phải nộp khác	021	5 576 942 491	52 023 707 599	51 474 886 186	6 125 763 904
1. Các khoản phụ thu	031				
2. Các khoản phí, lệ phí	032	5 576 942 491	52 023 707 599	51 474 886 186	6 125 763 904
3. Các khoản phải nộp khác	033				
Tổng cộng	035	13 294 379 836	89 367 233 723	90 786 987 914	11 874 625 645

Ngày 19 Tháng 10 Năm 2018

Người lập biểu



Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng



Tô Thị Hằng Nga



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Văn Thanh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2018**

(Báo cáo hợp nhất toàn Công ty)

Hạ Long, ngày 19 tháng 10 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn 30 tháng 09 năm 2018: Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh vốn Nhà nước chiếm 96,16%; các cổ động khác chiếm 3,84% Theo quyết định số 2533/QĐ-UBND.

2. Lĩnh vực kinh doanh: - Sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác, sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, du lịch, dịch vụ, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn Quảng Ninh;
- Quản lý dự án đầu tư phát triển cấp nước trên địa bàn toàn tỉnh;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước;
- Lập và thẩm định các dự án hạ tầng kỹ thuật cấp, thoát nước;
- Lập quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước;
- Nghiên cứu lập báo cáo đánh giá tác động môi trường;
- Đầu tư xây dựng các công trình cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường. Tổng thầu thực hiện các dự án cấp nước theo hình thức chia khoá trao tay;
- Thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật, lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình cấp nước, xử lý nước thải và chất rắn;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, vật tư thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp nước và vệ sinh môi trường;
- Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Nghiên cứu XD các phần mềm công nghệ thông tin, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp thoát nước;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê..

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các Công ty con

Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập

- Danh sách các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp nước Móng Cái

Xí nghiệp nước Miền Đông

Xí nghiệp nước Vân Đồn

Xí nghiệp nước Cẩm Phả

Nhà máy nước Diễn Vọng

Xí nghiệp dịch vụ Quawaco

Trung tâm tư vấn thiết kế Xây dựng cấp thoát nước

Ban quản lý dự án Cấp nước

Xí nghiệp nước Hòn Gai

Xí nghiệp nước Bãi Cháy

Xí nghiệp nước Quảng Yên

Xí nghiệp nước Uông Bí

Xí nghiệp nước Mạo Khê

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán Việt Nam đồng (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

- Áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng công ty cùng với báo cáo tài chính của Ban quản lý dự án, các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng (VNĐ).

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư Tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo: Tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng được coi là "tương đương tiền"

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo nguyên giá TSCĐ

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo quyết định 45/2013/TT/BTC của Bộ Tài chính ra ngày 25/4/2013 (Khấu hao theo phương pháp đường thẳng). Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	10-20 năm
-Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

- Quyền sử dụng đất : không trích khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí SXKD của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Phương pháp phân bổ: Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 “chi phí đi vay”

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

-Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được phân phối theo điều lệ của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phân lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Công ty đã thu được hoặc thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

-Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

-Xác định chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

- Doanh thu hoạt động tài chính: Phát sinh từ tiền lãi,

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

- Dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán .

3 Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>30/09/2018</u>	<u>1/1/2018</u>
Tiền mặt	2,046,987,000	2,079,664,457
Tiền gửi ngân hàng	25,199,664,180	22,351,976,491
Các khoản tương đương tiền (i)	836,362,391	13,642,094,220
Cộng	<u>28,083,013,571</u>	<u>38,073,735,168</u>

(i) Tại ngày 30/09/2018 các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng gửi tại Ngân hàng TMCP Quốc tế - chi nhánh Quảng Ninh với lãi suất 5%/ tháng

4 Các khoản đầu tư tài chính

- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	<u>30/09/2018</u>	<u>1/1/2018</u>
- Đầu tư vào công ty con		
- Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập	4,928,655,000	3,870,255,000
- Công ty Cổ phần Hỗ trợ và Dịch vụ Quawaco		
- Đầu tư vào công ty Liên doanh, Liên kết		
- Đầu tư vào đơn vị khác		
Cộng	<u>4,928,655,000</u>	<u>3,870,255,000</u>

Thông tin chi tiết về công ty con vào ngày 30/09/2018 như sau:

Tên công ty con: Công ty TNHH cấp nước Yên Lập (i)

Nơi thành lập và hoạt động: Tỉnh Quảng Ninh

Tỷ lệ lợi ích: 100 %

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%

Hoạt động kinh doanh chính: Nước Sạch

(i) Khoản góp vốn thành lập Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập nhằm mục đích đầu tư xây dựng Nhà máy nước Yên Lập với số vốn cam kết góp là 3.060.000.000 VNĐ, tương đương với 51% vốn điều lệ của Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết theo vốn thực góp tại ngày 31/12/2016 là 81%. Ngày 29/1/2013, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã có quyết định số 312/QĐ-UBND thu hồi 40,660,6 m2 đất dự án đầu tư xây dựng Nhà máy nước Yên Lập và dự án dừng hoạt động. Ngày 26/7/2018, Công ty cổ phần nước và Môi trường Việt Nam đã ký hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 53-HĐCNV đồng ý chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty cho Công ty nước Quảng Ninh trị giá 1.058.400.000 đồng. Ngày 17/8/2018, Công ty cổ phần nước và Môi trường Việt nam đã có công văn số 199/CV-VIWASE xác nhận về việc chuyển nhượng vốn hoàn thành tới Công ty TNHH cấp nước Yên Lập. Đến thời điểm 30/09/2018, Công ty đang trong quá trình làm việc để thống nhất các thủ tục giải thể Công ty TNHH cấp nước Yên Lập.

5 Các khoản phải thu ngắn hạn	<u>30/09/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
a Phải thu khách hàng	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Phải thu tiền nước sạch và phí thoát nước	19,966,710,442	(114,186,522)	12,253,059,506	(53,073,082)
Các đối tượng khác	2,511,677,020	(444,354,113)	3,704,042,612	(149,063,000)
Cộng	<u>22,478,387,462</u>	<u>(558,540,635)</u>	<u>15,957,102,118</u>	<u>(202,136,082)</u>

b Chi phí XD/CB dở dang

Xây dựng cơ bản	<u>30/09/2018</u>	<u>1/1/2018</u>
	VNĐ	VNĐ
Dự án cấp nước xã Dương Huy - TP Cẩm Phả	7,116,004,251	837,394,030
Đầu tư xây dựng Trạm bơm, hồ chứa nước thô xã Liên Hòa	7,916,059,364	699,136,364
Dự án cấp nước Đào Hà Nam- thị xã Quảng Yên	17,465,384,142	4,271,673,233
Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước Hải Xuân - Móng Cái	6,673,021,137	3,928,330,500
Đầu tư cải tạo công nghệ nâng cao hiệu quả xử lý nước tại NMN Diễn Vọng giai đoạn 2		2,415,229,596
Đầu tư tuyến ống D630NSC chuyển tải và đảm bảo an toàn cấp nước từ NMN DVọng về TP Hạ Long		26,116,754,777
Xây dựng hệ thống cấp nước lộ 3 huyện Vân Đồn	0	583,820,560
Công trình khác	21,482,987,210	11,751,323,093
Sửa chữa lớn	623,387,036	406,916,592
	61,276,843,140	51,010,578,745

10 TSCĐ hữu hình Cty 9 tháng 2018

	TSCĐ hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
A	Nguyên giá					
1	Số đầu năm:	486.545.538.603	211.323.623.077	1.032.842.210.265	1.774.873.053	1.732.486.244.998
2	Tăng trong kỳ	1.792.804.598	34.547.218.063	154.763.740.274	1.659.546.284	192.763.309.219
	Mua sắm mới	93.000.000	1.218.043.850	4.477.715.271	1.621.046.284	7.409.805.405
	XDCB chuyển giao	722.272.878	32.902.775.490	118.253.256.684		151.878.305.052
	Điều chuyển nội bộ		426.398.723	32.032.768.319	38.500.000	32.497.667.042
	Tăng từ quỹ phúc lợi	977.531.720				977.531.720
3	Giảm trong kỳ	3.934.436.709	16.917.124.875	94.894.669.597	106.232.818	115.852.463.999
	Thanh lý, nhượng bán	2.892.010.488	1.671.848.482	3.792.819.671	67.732.818	8.424.411.459
	Điều chuyển nội bộ		426.398.723	32.032.768.319	38.500.000	32.497.667.042
	XDCB chuyển giao	1.042.426.221	14.818.877.670	59.069.081.607		74.930.385.498
4	Số cuối kỳ	484.403.906.492	228.953.716.265	1.092.711.280.942	3.328.186.519	1.809.397.090.218
B	Giá trị hao mòn					
1	Số đầu năm	202.392.971.442	141.705.531.692	594.168.265.294	1.094.931.516	939.361.699.944
2	Tăng trong kỳ	29.504.641.973	17.132.516.755	65.954.424.690	349.394.496	112.940.977.914
	Khấu hao trong kỳ	29.504.641.973	17.132.516.755	65.190.203.635	349.394.496	112.176.756.859
	Tăng do ĐC nội bộ			764.221.055		764.221.055
3	Giảm trong kỳ	1.862.225.192	1.671.848.482	4.406.742.916	67.732.818	8.008.549.408
	Thanh lý nhượng bán	1.862.225.192	1.671.848.482	3.642.521.861	67.732.818	7.244.328.353
	Giảm do điều chuyển			764.221.055		764.221.055
4	Số cuối kỳ	230.035.388.223	157.166.199.965	655.715.947.068	1.376.593.194	1.044.294.128.450
C	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	284.152.567.161	69.618.091.385	438.673.944.971	679.941.537	793.124.545.054
2	Số cuối kỳ	254.368.518.269	71.787.516.300	436.995.333.874	1.951.593.325	765.102.961.768

11- Tài sản vô hình 9 tháng năm 2018

	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Hệ thống QLCL	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I	NGUYÊN GIÁ						
1	Dư đầu năm	31.051.000	90.000.000	1.481.799.271	1.812.041.385	1.555.559.091	4.970.450.747
2	Tăng trong kỳ						0
	- Mua trong kỳ						0
	- DC nhóm tài sản						
3	Giảm trong kỳ					-	0
4	Số dư cuối kỳ	31.051.000	90.000.000	1.481.799.271	1.812.041.385	1.555.559.091	4.970.450.747
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN						
1	Số dư đầu năm		90.000.000	1.387.289.506	855.337.766	343.246.635	2.675.873.907
2	Khấu hao trong kỳ			40.551.265	175.929.930	330.548.580	547.029.775
	Tăng trong kỳ			40.551.265	175.929.930	330.548.580	547.029.775
	Giảm trong kỳ						0
3	Số dư cuối kỳ		90.000.000	1.427.840.771	1.031.267.696	673.795.215	3.222.903.682
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1	Tại ngày đầu năm	31.051.000		94.509.765	956.703.619		2.294.576.840
2	Tại ngày cuối kỳ	31.051.000		53.958.500	780.773.689	881.763.876	1.747.547.065

12	Chi phí trả trước dài hạn	30/09/2018	01/01/2018		
		Giá trị (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)		
-	Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10,054,476,289	4,961,977,334		
13	Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2018	01/01/2018		
a.	Nợ dài hạn đến hạn trả	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)
	Ngân hàng TPCP công thương QN	6,159,162,254	6,159,162,254	700,835,000	700,835,000
	Ngân hàng đầu tư ngân hàng phát triển - CNQN			0	538,000,000
	Ngân hàng phát triển Việt Nam - CNQN	14,923,853,838	14,923,853,838	19,954,303,826	19,954,303,826
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hạ Long	1,526,400,000	1,526,400,000		
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	1,116,000,000	1,116,000,000		0
	Vay cá nhân	3,191,984,726	3,191,984,726	3,191,984,726	3,191,984,726
	Cộng	26,917,400,818	26,917,400,818	24,385,123,552	24,385,123,552
b.	Vay dài hạn				
	Ngân hàng TPCP công thương QN	36,121,648,602	36,121,648,602	167,885,600	167,885,600
	Ngân hàng phát triển - CNQN	220,232,818,439	220,232,818,439	224,564,045,012	224,564,045,012
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hạ Long	5,212,811,100	5,212,811,100	0	0
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Quảng Ninh	9,341,913,227	9,341,913,227	0	0
	Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	200,000,000	200,000,000	2,900,000,000	2,900,000,000
	Vay cá nhân			0	0
		271,109,191,368	271,109,191,368	227,631,930,612	227,631,930,612
	Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:				
	Trụ sở nhà làm việc Văn phòng Công ty	41,986,325,256			0
	Mở rộng và nâng công suất NMN Đồng Mây TP Uông Bí				194,435,000
	Dự án Nhà máy nước Kim Tinh				674,285,000
	ĐA Tuyển ống D280 từ khu công nghiệp Hải Yên đến bến xe Móng Cái	294,485,600			288,000,000
	Trạm bơm tăng áp phường Nam Khê				250,000,000
	Văn phòng giao dịch và QI cấp nước TX Quảng Yên				56,906,066,064
	Dự án chống thất thoát	54,534,979,978			10,142,427,978
	Dự án nước Hạ Long- Cẩm Phả- Gói thầu đầu nối	8,452,023,978			0
	Đầu tư tuyến ống D630 NCS truyền tải và đảm bảo an toàn cấp nước về TP Hạ Long - Cẩm Phả	10,457,913,227			0
	Trạm xử lý nước sạch An Sinh	6,739,211,100			0
	Dự án tuyến ống 315 từ NM xi măng hạ long đến hoá chất mỏ	200,000,000			2,900,000,000
	Dự án mở rộng hệ thống cấp nước Uông Bí	172,169,668,321			177,469,854,796
	Vay cá nhân	3,191,984,726			3,191,984,726
		298,026,592,186			252,017,054,164

Vay cá nhân

Khoản vay không tính lãi từ CBCNV trong công ty để bổ sung vốn đầu tư xây dựng Dự án Tòa nhà chung cư kết hợp dịch vụ Quawaco theo hợp đồng ký kết. Bên cho vay có quyền ưu tiên mua nhà Dự án với mức giá cố định.

14 Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>30/09/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)
Công ty CP xây dựng số 5	355,401,576	355 401 576	15,547,482,949	15 547 482 949
Cty CP công nghệ xây dựng BHI	5,124,137,586	5 124 137 586	32,331,454,527	32 331 454 527
Cty CP thiết bị xử lý nước Setfil			2,779,503,136	2 779 503 136
Cty CP đầu tư và phát triển ĐTA Việt Nam	799,538,804	799 538 804	4,889,373,291	4 889 373 291
Các khoản khác	28,838,516,084	28 838 516 084	47,362,732,660	47 362 732 660
	35,117,594,050	35,117,594,050	102,910,546,563	102,910,546,563

15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)
Công ty CP TNHH HDMon Hạ Long	800	271,000,000
Công ty CP Nam Quang	5,108,136	66,030,946
Cty đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera	201,840,000	0
Công ty CP quốc tế Hoàng Gia	103,720,370	
Đối tượng khác	1,741,440,749	1,502,683,912
	2,052,110,055	1,839,714,858

16 Thuế và các khoản phải nộp cho NN

	<u>01/01/2018</u>		<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>30/09/2018</u>	
Số phải thu	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ	
- Thuế TNDN	4 975 865 729	6,481,543,284	7 035 496 534		4 421 912 479	
-Thuế TNCN	633 370 432	477,707,000	1 046 868 655		64 208 777	
- Thuế tài nguyên	1 576 454 855	5 642 805 612	6 574 033 963		645 226 504	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1,678,862,657	1 551 913 028		126 949 629	
- Các loại thuế khác	531 746 329	1,737,780,464	1 778 962 441		490 564 352	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5,576,942,491	52,023,707,599	51,474,886,186		6 125 763 904	
Cộng	13,294,379,836	68,042,406,616	69,462,160,807		11 874 625 645	

17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Trích trả chi phí lãi vay của các dự án	5,716,755,250	1,798,815,751
- Trích trước SCL	1,482,312,993	
	7,199,068,243	0

Cộng

18 Phải trả ngắn hạn khác

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Kinh phí công đoàn	449,313,365	393,970,527
- Tiền quỹ của chi hội cấp thoát nước Miền Bắc	1,187,505,503	173,396,441

- Bảo hiểm xã hội	2,017,478,922	
- Trả lại tiền ngân sách nhà nước cấp thi công dự án	1,963,150,996	2,632,750,996
- Thanh tra tỉnh Quảng Ninh		3,130,556,190
- Trả cổ tức cổ đông	21,960,805,814	
- Phải trả về phí thoát nước	635,271,328	335,868,001
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	410,621,187	626,853,240
Cộng	28,624,147,115	7,293,395,395

19 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Vốn khác	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2018	402,951,789,959	105,364,150,434		20,237,297,104	39,928,737,845	568,481,975,342
Tăng trong kỳ			8,627,616,000	12,985,944,608	25,406,064,768	47,019,625,376
Giảm trong kỳ			330,400,000	1,007,323,254	39,928,737,845	41,266,461,099
Tại ngày 30/09/2018	402,951,789,959	105,364,150,434	8,297,216,000	32,215,918,458	25,406,064,768	574,235,139,619

Nguồn vốn đầu tư XDCB giảm theo QĐ số 6635//QĐ-STC ngày 29/12/2017 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh cho dự án mở rộng và nâng công suất nhà máy nước Đồng Mây

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2017 theo nghị quyết số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/6/2018 của Đại hội đồng cổ đông năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
Lợi nhuận phân phối trong năm	100%	39,928,737,845
Trích quỹ đầu tư phát triển	30.0%	11,978,621,354
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	15.0%	5,989,310,677
Trả cổ tức	55.0300%	21,960,805,814

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2018	Tỷ lệ	1/1/2018	Tỷ lệ
Vốn nhà nước	383,441,789,959	95.16%	383,441,789,959	95.16%
Vốn góp của các cổ đông khác	19,510,000,000	4.84%	19,510,000,000	4.84%
	402,951,789,959	100%	402,951,789,959	100%

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	402,951,789,959	402,951,789,959
Vốn góp cuối kỳ	402,951,789,959	402,951,789,959
Cổ tức/lợi nhuận đã chia		
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	21,960,805,814	16,923,974,760

d-Cổ phiếu

	30/09/2018	1/1/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40,295,178	40,295,178
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40,295,178	40,295,178
Cổ phiếu phổ thông	40,295,178	40,295,178
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,295,178	40,295,178

Cổ phiếu phổ thông	40,295,178	40,295,178
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu		
e-Các quỹ của Công ty	30/09/2018	1/1/2018
Quỹ đầu tư phát triển	32,215,918,458	20,237,297,104
Quỹ khen thưởng phúc lợi	6,606,245,355	1,867,088,004
VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh		
20 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
- Doanh thu sản xuất nước sạch sinh hoạt	394,982,196,454	377,109,879,465
- Doanh thu phát triển mạng	4,647,018,126	4,795,024,487
- Doanh thu nước uống tinh khiết	1,721,088,500	1,920,078,000
- Doanh thu khác	1,210,483,082	2,884,124,173
Cộng	402,560,786,162	386,709,106,125
21 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
- Giá vốn sản xuất nước sạch sinh hoạt	318,694,804,600	306,052,474,616
- Giá vốn phát triển mạng	4,353,459,573	4,486,510,465
- Giá vốn nước uống tinh khiết	1,490,348,670	1,499,501,793
- Giá vốn khác	190,298,311	2,027,468,823
Cộng	324,728,911,154	314,065,955,697
22 Doanh thu hoạt động Tài chính	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36,209,293	2,024,152,445
Cộng	-	-
23 Chi phí Tài chính	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
- Lãi tiền vay	16,319,864,030	14,689,730,715
Cộng	-	-
24 Thu nhập khác	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Thu tiền bồi thường tuyến ống cấp nước	-	22,967,865
Tiền bồi thường tài sản trên đất nhà VP XNN BC	3,863,523,636	-
Tiền nhận tài trợ Đại hội CTN Miền Bắc	1,122,000,000	592,307,000
Thanh lý vật liệu cũ hỏng	-	112,307,000
Các khoản khác (Bán hồ sơ thầu....)	155,887,732	82,670,325
Cộng	5,141,411,368	810,252,190
25 Chi phí khác	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Chi phí thanh lý tài sản	1,180,083,106	296,016,196
Các khoản bị phạt	249,059,255	-
Các khoản khác	77,898,205	270,238,250
Cộng	1,507,040,566	566,254,446

26 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2018 đến	Từ 01/01/2017 đến
	30/09/2018	30/09/2017
a- Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,092,967,470	1,542,471,584
Chi phí nhân viên quản lý	15,336,410,434	14,711,411,513
Chi phí khấu hao TSCĐ	3,245,318,529	378,660,632
Thuế, phí, lệ phí	2,220,525,946	630,409,493
Chi phí dự phòng	221,439,709	206,097,825
Chi phí dịch vụ mua ngoài	796,881,186	414,300,083
Chi phí khác bằng tiền	7,892,841,253	7,469,500,147
Cộng	32,806,384,527	25,352,851,277
b- Chi phí bán hàng		
	Từ 01/01/2018 đến	Từ 01/01/2017 đến
	30/09/2018	30/09/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	140,642,435	112,008,270
Chi phí nhân công	122,186,926	107,659,592
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	166,285,000	33,140,500
Chi phí khác bằng tiền	59,484,133	40,923,501
Cộng	488,598,494	293,731,863
27 CP thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Từ 01/01/2018 đến	Từ 01/01/2017 đến
	30/09/2018	30/09/2017
Tổng lợi nhuận trước thuế	31,887,608,052	34,574,986,762
Thu nhập chịu thuế	32,407,716,417	34,795,808,250
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6,481,543,284	6,959,161,650
Thuế TNDN được miễn giảm(chi cho lao động nữ)		
Thuế TNDN hiện hành phải nộp trong năm	6,481,543,284	6,959,161,650

28 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

29 Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 19 tháng 10 năm 2018.



Nguyễn Văn Thanh
Chủ tịch Hội đồng quản

Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng
Hà Long, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Lê Thị Hậu
Lập biểu